

## MỘT ĐẶC TRƯNG VỀ CƠ CẤU VÀ CHỨC NĂNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

MAI HUY BÍCH

Gia đình Việt Nam mang nhiều nét độc đáo, đặc thù Á Đông, có những độ chênh nhất định so với lý thuyết và quan niệm của xã hội học gia đình phương Tây. Cảm nhận được điều ấy, trong bài viết của mình mở đầu cuốn *Gia đình ở châu Á*, nhà nghiên cứu người Mỹ Robert. J. Lazar đã nhận xét: Các lý thuyết và quan niệm xã hội học phương Tây không nên áp dụng mù quáng vào những nghiên cứu về xã hội châu Á và gia đình châu Á hiện đại. Cần có một lý thuyết chuyên biệt về xã hội châu Á và gia đình châu Á”<sup>(1)</sup>. Một số trong những nhân tố tạo nên sự đặc thù của gia đình Việt Nam là ảnh hưởng Khổng giáo và cái mà Leon Vandermeesch gọi là “chủ nghĩa cộng đồng”. Đặc điểm đó không chỉ chi phối, bao trùm đời sống xã hội mà thấm sâu vào từng mô tế bào của xã hội Á Đông là gia đình. Tính chất cộng đồng của gia đình Việt Nam truyền thống thể hiện nổi bật ở địa vị chi phối thống trị tuyệt đối của tập thể gia đình đối với mỗi thành viên. Cá nhân không tồn tại như một thực thể độc lập không có quyền tự do cá nhân, mọi mặt cuộc sống đều gắn chặt vào gia đình, phải hoàn toàn phục tùng gia đình. Nếu gia đình phương Tây tồn tại để nâng đỡ cá nhân, cá nhân trưởng thành là khi gia đình đã đạt được mục tiêu của nó, thì ở Á Đông mỗi người tồn tại để tiếp nối, duy trì, phục vụ gia đình. Chính đặc trưng này về cơ cấu gia đình Á Đông đã quy định tính đặc thù của những chức năng cơ bản mà gia đình đảm nhận - chẳng hạn chức năng được các nhà xã hội học phương Tây gọi là tái sinh sản hay duy trì nòi giống. Trong bài này chúng ta hãy xem tàn dư ảnh hưởng của Khổng giáo, chủ nghĩa cộng đồng đã quy định tính đặc thù về chức năng tái sinh sản nòi giống của gia đình ở đồng bằng Bắc bộ - địa bàn Khổng giáo từng tác động sâu sắc và lâu dài - hiện nay như thế nào.

Giống như hầu hết các nước đang phát triển. Việt Nam có tỉ lệ sinh đẻ cao, tỷ lệ tăng dân số hiện nay là 2,1% mỗi năm. Nhưng ngoài những động cơ muốn có đông con nhằm thỏa mãn nhu cầu tăng nhân lực lao động, chăm sóc khi cha mẹ về già, để phòng ngừa trước những rủi ro, bệnh tật. v.v... những động cơ có thể thấy ở nhiều xã hội khác và cũng có khả năng từng bước được khắc phục theo đà cải thiện các điều kiện sống về y tế, kinh tế, văn hóa, xã hội, các cuộc điều tra xã hội học ở đồng bằng Bắc bộ còn phát hiện một động cơ sinh đẻ vô cùng mạnh mẽ. Động cơ này chi phối hành vi nhân khẩu học của hầu hết các cặp vợ chồng, kể cả những người có mức sống

---

<sup>1</sup> Robert. J. Lazar, Asian Family and Society, A Theoretical Overview; In *The Family in Asia*: Edited by Man Singh Das and Panos D. Bardis London. George Allen and Unwin, 1979.

cao, sống trong điều kiện y tế khá thuận tiện.... buộc họ phải đẻ nhiều, tạo ra những khó khăn riêng cho cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch của Việt Nam so với những xã hội lân cận ngoài vòng Khổng giáo. Động cơ đó là: dứt khoát mỗi gia đình phải có ít nhất một con trai, mà trước đây Khổng giáo coi như một chuẩn mực đạo đức: “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” và càng nhiều con trai càng có phúc. Ở Việt Nam “tầm quan trọng của việc có con trai được nhấn mạnh hơn ở Thái Lan hay Miến Điện”<sup>(1)</sup>. Không chỉ vì muốn có thêm nhân lực lao động trong gia đình mà người nông dân mong mỗi sinh con trai, còn sinh con gái bị coi là điều thất vọng, hay không chỉ vì tập quán hôn nhân ở nhà chồng khiến người ta quý con trai, còn con gái chỉ là thành viên tạm thời trong gia đình, không thể là nơi nương tựa cho cha mẹ già. Nguyên nhân của sự “trọng nam khinh nữ” này sâu xa hơn những động cơ kinh tế, tâm lý thông thường: con trai có tầm quan trọng cơ bản đối với gia đình về tất cả mọi lĩnh vực cơ bản - kinh tế và tôn giáo, thực tế và biểu trưng. Nét riêng của những xã hội chịu ảnh hưởng Khổng giáo là tầm quan trọng đặc biệt dành cho con trai trong gia đình: chỉ con trai mới có thể nối dõi tông đường theo hai nghĩa: thờ cúng tổ tiên, còn con gái coi như thuộc dòng họ khác, không có quyền đó (“nữ nhân ngoại tộc; bất nhập từ đường”) và lưu truyền thống, đảm bảo dòng dõi không bị tuyệt diệt. Theo nhà sử học Đào Duy Anh, “sự thờ phụng tổ tiên, vốn xưa người Việt vẫn có, nhưng nó chỉ có ý nghĩa là cho linh hồn của tổ tiên khỏi khổ và cầu tổ tiên phù hộ cho con cháu; trải qua cuộc Hán hóa, nó lại thêm một ý nghĩa thâm thúy hơn là nhớ ơn sinh thành của tổ tiên (phục bản phản thủy) và lưu truyền nòi giống (vĩnh truyền gia thống)”<sup>(2)</sup>.

Trong quan niệm của người Việt Nam, dòng dõi là một cộng đồng người, nhưng thuộc loại đặc biệt mà chúng tôi tạm gọi là cộng đồng mang tính chất lịch đại (nét khu biệt của nó so với các cộng đồng thông thường là ở chỗ đó). Cộng đồng này bắt nguồn từ quá khứ xa xăm, từ một ông tổ nào đó có thể được ghi trong gia phả hoặc truyền miệng (ca dao Việt Nam: “Con người có tổ có tông, như cây có gốc, như sông có nguồn”, kéo dài qua hiện tại và sẽ phải được tiếp nối trong tương lai. Tầm quan trọng của cộng đồng được mệnh danh dòng dõi so với cá nhân thể hiện ở chỗ: dưới chế độ phụ hệ, mỗi người đàn ông không phải một nhân cách độc lập, một cá nhân theo đúng nghĩa của khái niệm này, mà là con người thuộc một dòng dõi hoàn toàn xác định, của một dòng dõi cụ thể cá nhân chỉ là sự nhân cách hóa trong hiện tại, là biểu hiện đương đại của toàn bộ dòng dõi anh ta. Sự tồn tại với tư cách riêng của anh ta, tuy quan trọng nhưng chỉ có ý nghĩa là một mắt xích, một khâu trong chuỗi dài của toàn cộng đồng. Nếu một người đàn ông chết đi mà không có con trai, thì toàn bộ dòng dõi, gồm tổ tiên và con cái chưa ra đời sẽ chết cùng anh ta, tức là “tuyệt tự”. Khổng giáo coi việc không có con trai nối dõi là một điều bất hiếu, một sự vô đạo đức lớn: “bất hiếu hữu tam, vô hậu vĩ đại”. Nối dõi quan trọng như thế là do tín ngưỡng Á Đông khác hẳn phương Tây: ở Á Đông, chết chưa phải là hết, cha mẹ ông bà, tổ tiên chết, nhưng quan hệ với con cháu, với hậu thế vẫn tiếp nối dưới hình thức khác; nhờ sự thờ phụng của hậu thế họ mới được tiện lợi và hạnh phúc ở thế giới bên kia, và đến lượt mình, họ ban phúc và phù hộ cho hậu thế để đền đáp cho sự thờ phụng. Quan niệm dòng dõi và nối dõi như vậy không chỉ dựa trên thế giới quan thần bí, mà về phương diện xã hội, còn hoàn toàn tách rời dòng dõi, họ hàng mình với dòng dõi khác

<sup>1</sup> The New Encyclopedia Britannica, Volume. 14, 1988, P203.

<sup>2</sup> Đào Duy Anh, Việt Nam và văn hóa sử cương, Nhà tổng giám đốc bình dân học vụ xuất bản, 1950, tr. 47.

với xã hội. Có thể nói gia đình Việt Nam không thực hiện chức năng tái sinh sản hoặc duy trì nòi giống *nói chung* như cách nói phổ biến của xã hội học gia đình phương Tây, mà thực hiện *chức năng nối dõi*. Sự khác biệt giữa hai chức năng này là ở chỗ: với chức năng duy trì nòi giống, nếu một gia đình không còn, thì đã có gia đình khác sinh con, nòi giống vẫn được duy trì, còn với chức năng nối dõi, nếu gia đình không còn, dòng dõi coi như bị tuyệt diệt, các gia đình thuộc dòng dõi khác không nối dõi thay được. Là sự hứa hẹn và tiếp nối tương lai, sự tồn tại của gia đình, dòng dõi, con trai, nhất là trai đầu lòng, ra đời được cả gia đình đón mừng nhiệt liệt, trước hết của cha và mẹ. Đối với người chồng, hôn nhân đánh dấu sự gia nhập địa vị người lớn nhưng chưa hoàn toàn trọn vẹn, chỉ khi sinh con trai, anh ta mới hoàn thành nghĩa vụ, địa vị anh ta mới trở nên trọn vẹn. Còn với người vợ, khi sinh con trai, họ đã tiến một bước dài từ địa vị “người ngoài”, hòa nhập hoàn toàn với gia đình, được an toàn trong gia đình chồng, vì đã tạo ra được phương tiện tiếp nối gia đình. Nếu không có con trai, họ phải một mình chịu hoàn toàn trách nhiệm, số phận họ trở nên bấp bênh, bất kể họ thực hiện tốt các vai trò khác trong gia đình chồng như thế nào. Có thể de facto (trong thực tế), tình hình không đến nỗi quá khắc nghiệt với người phụ nữ, nhưng ít nhất de jure, (về mặt pháp lý), trong bảy lý do để người chồng đuổi vợ ra khỏi nhà, “không con” (“thất xuất”) đứng ở hàng đầu. Như vậy, không có con trai nối dõi là mối lo lớn của cả hai giới: nam giới bị coi là “bất hiếu”, nữ giới bị đe dọa về địa vị hôn nhân. Cần vạch rõ rằng “nối dõi tông đường” (với hai nội dung cụ thể: thờ phụng tổ tiên và lưu truyền tôn thống) đến nay vẫn còn thịnh hành. Theo số liệu điều tra xã hội học ở xã Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, 79% số gia đình được hỏi hiện có bàn thờ tổ tiên và họ thường cúng tại nhà <sup>(1)</sup>. Ở xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, 52,5% số gia đình được hỏi thường xuyên góp giỗ với trưởng tộc, 28,6% số gia đình có tiền hành giỗ <sup>(2)</sup>. Do vậy con trai vẫn tiếp tục được thừa nhận giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong gia đình. Cuộc điều tra ở xã Quyết Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình về thái độ của cha mẹ khi chưa có con trai cho thấy: số phụ nữ cảm thấy băn khoăn, xấu hổ, lo ngại chiếm 65,5%, cao hơn hẳn số nam giới có thái độ này. Về phương hướng giải quyết tình trạng đó, số người cho rằng phải đẻ đến bao giờ có con trai mới thôi ở nữ cũng cao hơn nam giới: nữ chiếm 64% và nam 59,6% <sup>(3)</sup>. Một cuộc trưng cầu ý kiến về sinh đẻ có kế hoạch tiến hành trên qui mô lớn ở Hà Nội, Hải Hưng và Đà Nẵng năm 1987, thì 60,8% trong số 5010 phụ nữ được hỏi cho rằng con trai có ích hơn và 70,2% khẳng định nhất thiết phải có con trai. Như vậy, việc không có con trai nối dõi vẫn là nỗi lo lớn nhất của người vợ như trước đây, mặc dù những thành tựu nghiên cứu khoa học cho thấy trong việc này nguyên nhân về phía người chồng không phải nhỏ. Chưa sinh con trai, số phận người vợ còn trong trạng thái không an toàn.

Chức năng nối dõi được gắn cho tầm hệ trọng như thế đã quy định những nét đặc thù của cơ cấu gia đình Việt Nam không chỉ trong xã hội cổ truyền mà hiện nay vẫn còn, không phải là hiếm: đó là chế độ lấy lẽ và nhận con nuôi. Vì con cái bà vợ lẽ hoàn toàn hợp pháp, lấy vợ lẽ là một biện pháp để duy trì dòng dõi - đối với gia đình điều quan trọng là đưa con trai nối dõi chứ không phải người vợ nào sinh ra nó, nghĩ

<sup>1, 2</sup> Trịnh Thị Quang lấy vấn đề về quan hệ thân tộc ở nông thôn Tạp chí Xã hội học, 1984, N° 2.

<sup>3</sup> Đoàn Kim Thắng, Quan niệm của người nông dân về đẻ con trai và đẻ con gái. Tạp chí Xã hội học, 1985, N° 4.

là gia đình, dòng dõi bao giờ cũng được coi trọng hơn mỗi thành viên. Trong khi ở các xã hội phương Tây, chế độ đa thê từ lâu đã chìm vào dĩ vãng, thì ở Việt Nam từ xa xưa, nếu người vợ cả không con hoặc “sinh con một bề” (toàn con gái), người chồng có quyền lấy vợ lẽ, với sự chấp thuận của vợ cả (thậm chí người vợ cả tự nguyện tìm vợ lẽ cho chồng, hoặc nhận con nuôi. Chế độ “lấy chồng chung” hiện nay không phải đã chấm dứt ở một vài nơi. Trong cuộc khảo sát tại xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội (tháng 7/1988), toàn bộ số người được hỏi đều khẳng định gia đình dứt khoát phải có con trai và cho biết tất cả những người đàn ông ở đây lấy một vợ mà chưa có con trai, đều lấy vợ hai với sự đồng ý ngầm của dư luận, mặc dù pháp luật không cho phép. Tình cảnh người vợ cả không có con trai khá éo le: phải chọn một trong hai con đường - lấy vợ lẽ cho chồng hoặc nhận con nuôi. Nếu chồng lấy lẽ, dù người vợ cả bắt buộc phải chấp nhận hay “tự nguyện” tìm và cưới vợ lẽ cho chồng thì người vợ cả vẫn phải nuôi con trai vợ lẽ như con mình, con cái vợ cả phải chăm sóc con trai vợ lẽ như em cùng cha cùng mẹ của mình; khi bố mẹ vợ lẽ chết, vợ cả phải lo liệu ma chay như đối với bố mẹ mình. Còn về giải pháp nhận con nuôi, thì khác với các xã hội phương Tây, người ta thường không nhận bất kỳ đứa trẻ nào để nối dõi, phổ biến nhất là nhận cháu họ nhằm đảm bảo vẫn là người thuộc dòng dõi người chồng (nhận con nuôi ngoài dòng họ chỉ nhằm có người đỡ đầu việc nhà chứ không phải để lưu truyền tôn thống).

Sự lựa chọn của những gia đình không có con trai hiện nay, là tùy thuộc vào tập quán địa phương. Nếu như ở nông thôn Lương Điền, xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, trong vòng ba chục năm qua, trong số 400 gia đình, có 16 gia đình không có con trai, đều chọn giải pháp nhận con nuôi<sup>(1)</sup> thì ở xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất ngoại thành Hà Nội, những người vợ cả không có con trai thậm chí còn chấp nhận phương châm: “Bé con chồng hơn bồng cháu họ”, nghĩa là thà lấy vợ lẽ cho chồng còn hơn nhận cháu họ làm con nuôi. Nguyên nhân là: thực tế con nuôi (cháu họ) thường giành quyền làm chủ trong gia đình ngược đãi vợ và con gái bà, đoạt hết tài sản, còn lấy vợ lẽ cho chồng, thì người vợ cả có thể giữ được chồng, không bị chồng ruồng bỏ. Mặt khác, với tư cách vợ chính thức, vợ cả tuy không phải mẹ đẻ theo nghĩa sinh học của con trai vợ lẽ - nối dõi trong gia đình - nhưng vẫn được con trai vợ lẽ coi như mẹ mình, vẫn là người mẹ về mặt xã hội.

Thực tế đó cho thấy những khó khăn ghê gớm mà cuộc vận động và điều luật sinh đẻ có kế hoạch vấp phải. Mỗi người chồng người vợ, đặc biệt người chồng, không phải một cá nhân độc lập để có quyền tự giới hạn số con theo ý muốn, nhất là khi chưa có con trai. Họ chỉ là một thành viên, một khâu trong chuỗi dài của cả dòng dõi, họ có trách nhiệm nặng nề phải sinh được con trai nối dõi, đảm bảo dòng dõi không bị tuyệt diệt. Không ít người - đặc biệt phụ nữ, thấm thía nỗi mang nặng đẻ đau, ý thức được tầm quan trọng của sinh đẻ có kế hoạch, muốn giới hạn số con, dù mới “sinh con một bề”, tìm cách thoát khỏi quan niệm nối dõi, khỏi sức ép của cộng đồng lịch đại, thì lại bị sức ép của những người trong gia tộc, của cộng đồng đương đại. Rõ ràng việc giới hạn số sinh ở Việt Nam không chỉ là vấn đề nhận thức, phương tiện kỹ thuật hay kinh tế, tâm lý như nhiều nhà xã hội khác, mà còn là vấn đề văn hóa xã hội; giải phóng cá nhân khỏi sự kiểm soát ngặt nghèo của cộng đồng (cả lịch đại lẫn đương đại) về phương diện hành vi nhân khẩu học.

<sup>1</sup> Trịnh Thị Quang. Bài đã dẫn.